

Số : **47** TC-KT/SPLT
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận so
với cùng kỳ

Phú Thọ, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Kính gửi - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Quý cổ đông.

Tên công ty: Công ty CP Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao;

Địa chỉ: huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ;

Mã chứng khoán: LAS.

Công ty CP Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao đã lập Báo cáo tài chính quý IV năm 2021 với các số liệu chủ yếu:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	So sánh	
			±	%
Lợi nhuận kế toán sau thuế	8.217.778.958	33.687.211.457	(25.469.432.499)	36,22
Lợi nhuận gộp về bán hàng	85.895.331.204	130.222.433.083	(44.327.101.879)	65,96
Doanh thu thuần	843.727.082.371	727.964.466.021	115.762.616.350	115,90
Giá vốn hàng bán	757.831.751.167	597.742.032.938	160.089.718.229	126,78
Chi phí HĐ tài chính	4.428.405.453	2.451.246.142	1.977.159.311	180,66
Chi phí bán hàng	31.537.340.357	49.830.870.812	(18.293.530.455)	63,29
Chi phí quản lý DN	42.305.814.751	35.366.093.648	6.939.721.103	119,62

-Theo số liệu tại BCTC quý IV-2021 lợi nhuận sau thuế của quý này giảm so với cùng kỳ năm 2020 là 25,46 tỷ đồng. Công ty báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cùng toàn thể quý cổ đông như sau:

Trong quý này do tác động của dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng đến Việt Nam và ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Công ty phải thực hiện dừng các dây chuyền sản xuất NPK chỉ duy trì sản xuất Axít và dây chuyền Supe lân theo phương án 3 tại chỗ nên các chi phí cố định tăng đột biến. Bên cạnh đó nguyên vật liệu đầu vào biến động mạnh làm cho giá thành công xưởng của phân bón bình quân tăng 150% so với cùng kỳ. Trong quý này ban lãnh đạo Công ty muốn duy trì ổn định sản lượng tiêu thụ và lấy lại thị trường phân bón nên giá bán

phân bón bình quân tăng 124% như vậy tốc độ tăng giá vốn nhanh hơn tốc độ tăng doanh thu vậy làm lợi nhuận gộp giảm 44,32 tỷ đồng, chi phí quản lý tăng 6,93 tỷ, chi phí tài chính tăng 1,97 tỷ đồng. Chi phí bán hàng giảm 18,29 tỷ đồng. Từ các nhân tố biến động trên nên lợi nhuận sau thuế giảm 25,46 tỷ đồng so với cùng kỳ.

Trên đây là bản giải trình các nhân tố chính ảnh hưởng đến biến động của lợi nhuận quý IV năm 2021 so với quý IV năm 2020. Công ty xin trân trọng báo cáo UBCK Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và toàn thể quý Cổ đông của Công ty.

Nơi nhận:

- Như kính gửi,
- Lưu: VP, TCKT.



Phạm Thanh Tùng

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	5 – 29
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	9 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (sau đây gọi tắt là " Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao thành Công ty cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 2600108471 ngày 29/12/2009 (thay đổi lần 9 ngày 02/11/2020) vốn điều lệ của Công ty là 1.128.564.000.000 VND, trong đó vốn Nhà nước chiếm 69,82% và ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn xi măng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết dịch vụ bể bơi)
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- Sản xuất xi măng.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Khách sạn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện đến 35 KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.

Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình.

Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế, cài tạo, lắp đặt các thiết bị, dây truyền sản xuất hoá chất.

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Sản xuất bao bì từ Plastic.
- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón.

Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hoá chất (Trừ những hoá chất nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề)

Sản xuất kinh doanh, điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ các phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe. Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (Kê khai hải quan). Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chuyền . . .

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu Phương Lai, Thị Trấn Lâm Thao, Huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ.

Chi nhánh của Công ty: Xí nghiệp NPK Hải Dương tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông	Phạm Quang Tuyền	Chủ tịch
Ông	Phạm Thanh Tùng	Thành viên
Ông	Nguyễn Thành Công	Thành viên
Ông	Bùi Sơn Hải	Thành viên
Bà	Nguyễn Thùy Dương	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Ông	Vi Hoàng Sơn	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Thọ	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông	Phạm Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thành Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Văn Khắc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá hợp lý và thận trọng;

- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán được áp dụng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

Lâm Thao, Ngày 19 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.960.465.923.047	1.451.563.361.195
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	18.309.687.976	72.612.766.255
111	1. Tiền		18.309.687.976	72.612.766.255
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		380.000.000.000	
121	1. Đầu tư tài chính đến ngày đáo hạn		380.000.000.000	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		580.375.636.992	788.186.392.729
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	591.596.298.442	800.246.203.738
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	10.582.486.457	12.052.384.287
136	6. Các khoản phải thu khác	V.5	8.684.378.951	7.239.483.685
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(30.487.526.858)	(31.700.647.656)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.6		348.968.675
140	IV. Hàng tồn kho	V.8	976.567.532.656	586.415.170.003
141	1. Hàng tồn kho		976.567.532.656	596.829.102.960
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			(10.413.932.957)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.213.065.423	4.349.032.208
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.12	3.228.980.124	2.141.089.167
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		394.997.723	509.083.870
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	1.589.087.576	1.698.859.171
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		334.133.451.072	329.873.869.487
210	I- Các khoản phải thu dài hạn			
220	II. Tài sản cố định		303.053.583.076	301.688.810.471
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.11	302.824.879.373	301.633.846.840
222	- Nguyên giá		1.701.511.128.363	1.654.708.744.262
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.398.686.248.990)	(1.353.074.897.422)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	228.703.703	54.963.631
228	- Nguyên giá		2.028.416.830	1.778.416.830
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.799.713.127)	(1.723.453.199)
230	III. Bất động sản đầu tư			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.9	21.381.141.931	19.541.608.432
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		21.381.141.931	19.541.608.432
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2	6.844.000.000	6.964.225.130
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		6.844.000.000	6.964.225.130
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.854.726.065	1.679.225.454
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	2.854.726.065	1.679.225.454
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.294.599.374.119	1.781.437.230.682

300	C. NỢ PHẢI TRẢ		962.177.053.363	514.260.946.797
310	I. Nợ ngắn hạn		962.177.053.363	514.260.946.797
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	296.666.543.342	235.924.512.214
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	868.978.882	2.704.933.174
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	13.185.664.938	10.623.078.015
314	4. Phải trả người lao động		63.818.444.817	50.777.505.850
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	25.864.896.742	46.846.127.680
319	9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	V.18	19.266.197.230	27.688.374.416
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	V.17	542.492.377.072	139.651.125.938
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.19		
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.950.340	45.289.510
330	II. Nợ dài hạn			
331	I. . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn khác	V.17		
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.332.422.320.756	1.267.176.283.885
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	1.332.422.320.756	1.267.176.283.885
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		93.821.954.389	91.831.408.117
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		15.342.262.775	15.342.262.775
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		94.694.103.592	31.438.612.993
421a	- LNST sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		27.809.066.721	2.575.439.099
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		66 885 036 871	28.863.173.894
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.294.599.374.119	1.781.437.230.682

Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải Yến
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng



Tổng Giám đốc
Phạm Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO
Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

MS	Chỉ tiêu	TM	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Luỹ kế năm 2021	Luỹ kế năm 2020
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	877.948.612.687	765.566.375.721	2.905.509.653.199	2.383.515.290.969
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	34.221.530.316	37.601.909.700	104.462.568.737	89.921.599.720
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	VI.3	843.727.082.371	727.964.466.021	2.801.047.084.462	2.293.593.691.249
11	Giá vốn hàng bán	VI.3	757.831.751.167	597.742.032.938	2.428.376.054.417	1.882.471.608.036
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	VI.4	85.895.331.204	130.222.433.083	372.671.030.045	411.122.083.213
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	1.297.680.856	14.352.787	8.449.056.419	1.675.528.592
22	Chi phí tài chính	VI.5	4.428.405.453	2.451.246.142	14.319.530.993	38.360.229.759
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	VI.5	3.396.010.748	1.633.809.001	11.369.903.322	36.452.620.284
25	Chi phí bán hàng	VI.8	31.537.340.357	49.830.870.812	139.703.825.806	197.647.911.734
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.8	42.305.814.751	35.366.093.648	148.152.887.536	136.677.616.086
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	VI.7	8.921.451.499	42.588.575.268	78.943.842.129	40.111.854.226
31	Thu nhập khác	VI.7	2.909.576.454	3.566.950.834	7.179.812.053	4.036.848.848
32	Chi phí khác	VI.7	781.330.356	1.633.183.832	869.065.379	4.284.598.367
40	Lợi nhuận khác	VI.7	2.128.246.098	1.933.767.002	6.310.746.674	(247.749.519)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	VI.10	11.049.697.597	44.522.342.270	85.254.588.803	39.864.104.707
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	2.831.918.639	10.835.130.813	18.281.551.932	10.835.130.813
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.10				
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VI.11	8.217.778.958	33.687.211.457	66.973.036.871	29.028.973.894
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	66,99	274,62	66.973.036.871	236,64



(Handwritten signature)

Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải Yến
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc
Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	602.164.866.997	405.685.864.931
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(646.513.352.197)	(265.742.824.681)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(46.137.493.929)	(40.775.702.965)
04	4. Tiền chi trả lãi	(3.396.010.748)	(1.633.809.001)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.300.000.000)	(473.801.618)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17.055.459.557	13.516.296.629
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(44.220.865.625)	(41.686.049.779)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX – KD	(127.347.395.945)	68.889.973.516
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(10.627.206.350)	(5.083.030.910)
22	2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	66.880.000	447.849.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(130.000.000.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ dài hạn khác	70.000.000.000	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.297.680.856	13.173.639
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(69.262.645.494)	(4.622.008.271)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	696.604.395.806	276.705.064.543
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(500.799.255.159)	(323.045.692.847)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	195.805.140.647	(46.340.628.304)
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(804.900.792)	17.927.336.941
60	TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	19.115.593.316	54.684.250.166
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(1.004.548)	1.179.148
70	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	18.309.687.976	72.612.766.255



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải Yến
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc
Phạm Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao thành Công ty cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 2600108471 ngày 29/12/2009 (thay đổi lần 9 ngày 02/11/2020) vốn điều lệ của Công ty là 1.128.564.000.000 VND, trong đó vốn Nhà nước chiếm 69,82% và ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn xi măng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết dịch vụ bể bơi)
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- Sản xuất xi măng.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.
- nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Khách sạn.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Tư vấn, Thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện đến 35 KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.

Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình.

Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

Thiết kế, cài tạo, lắp đặt các thiết bị, dây truyền sản xuất hoá chất.

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Sản xuất bao bì từ Plasic.
- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón.

Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hoá chất (Trừ những hoá chất nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề)

Sản xuất kinh doanh, điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ các phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe. Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (Kê khai hải quan). Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chày . . .

Do đặc điểm ngành nghề chính là sản xuất kinh doanh phân bón hoá chất nên doanh thu bán hàng phân bố không đồng đều các quý trong năm do đó kết quả kinh doanh của Công ty cũng chịu sự ảnh hưởng tương ứng của công tác bán hàng.

Trụ sở chính của Công ty tại: khu Phương Lai, thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Chi nhánh của Công ty: Xí nghiệp NPK Hải Dương tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Công ty liên doanh:

- Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao.
- Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ kế toán Doanh nghiệp;

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty lập sử dụng đơn vị Đồng Việt Nam

2. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư tài chính

5.d Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) được trích lập theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

09. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ, niên độ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ, niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được đầy đủ hóa đơn chứng từ theo quy định và chứng minh được người bán đã cung cấp đầy đủ về số lượng, chất lượng của hàng hoá dịch vụ mà Công ty đã nhận được.

Các khoản nợ phải trả khác đều phải có được tài liệu chứng minh được trách nhiệm công ty phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền và các khoản tương đương tiền, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu cùng kỳ và phản ánh đầy đủ chi phí sản xuất trong kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
01. Tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Tiền mặt	222.157.682	41.822.039
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.087.530.294	72.570.944.216
Cộng	18.309.687.976	72.612.766.255

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
2.a. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Tiền gửi NH có kỳ hạn)		
Ngân hàng Nông nghiệp Huyện Lâm Thao	50.000.000.000	
Ngân hàng Công thương tỉnh Phú Thọ	240.000.000.000	
Ngân hàng Công thương Việt Nam CN Hùng Vương PT	90.000.000.000	
Cộng	380.000.000.000	
2.c. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết		
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	2.494.000.000	2.494.000.000
Công ty CP Bao bì và DVTM Lâm Thao	4.350.000.000	4.470.225.130
Cộng	6.844.000.000	6.964.225.130
03. Phải thu của khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần vật tư KTNN Bắc Giang	59.248.407.245	50.847.111.236
Công ty cổ phần Phùng Hưng	46.036.259.550	67.028.684.519
Công ty CP TMTH Toan Vân Thái Bình	30.351.515.000	17.562.616.660
Công ty TNHH MTV DV & TM Thanh Sơn	26.914.347.255	53.397.062.850
Công ty CP thương mại Hà Ngọc Phú Thọ	16.899.265.630	13.125.782.672
Công ty CP XNK Hà Anh	4.707.826.282	73.124.715.999
Công ty cổ phần Việt Pháp	23.622.753.363	32.116.433.242
Công ty TNHH thương mại Thủy Ngân Yên Bái	72.054.583.123	44.516.461.043
Công ty CP tập Đoàn Hoàn Sơn	62.620.691.335	100.402.566.217
Phải thu các khách hàng khác	249.140.649.659	348.124.769.300
Cộng	591.596.298.442	800.246.203.738
04. Trả trước cho người bán		
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH APAVE Châu Á Thái Bình Dương	9.349.220.277	9.349.220.277
Đối tượng khác	1.233.266.180	2.703.164.010
Cộng	10.582.486.457	12.052.384.287
05. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Seen	324.033.723	324.033.723
Công ty CP đầu tư XD và thương mại Hiệp Thanh	29.742.823	29.742.823
UBND Thị Trấn Hùng Sơn	300.000.000	300.000.000
Tạm ứng	1.443.300.000	1.555.162.599
Bảo hiểm xã hội Huyện Lâm Thao	125.799.912	114.950.000
Phải thu các đối tượng khác	6.461.502.493	4.915.594.540
Cộng	8.684.378.951	7.239.483.685
06. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng Tồn kho		
Cộng		

07. Nợ xấu	Cuối kỳ	Đầu năm
Cty cổ phần Nam Tiến	13.638.030.477	14.851.151.275
Cty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	12.213.474.600
Cty TNHH Sơn Minh Lâm Đồng	330.946.211	330.946.211
Hội nông dân Tinh Sơn La	3.618.477.439	3.618.477.439
Cty CP Hóa Chất Vinh	676.833.131	676.833.131
Đối tượng khác	9.765.000	9.765.000
Cộng	30.487.526.858	31.700.647.656
08. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	615.961.494.133	327.544.463.890
Công cụ, dụng cụ	13.382.597.790	5.154.235.920
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	160.247.320.918	165.232.346.378
Thành phẩm	186.976.119.815	98.898.056.772
Cộng giá gốc hàng tồn kho	976.567.532.656	596.829.102.960
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	10.413.932.957
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	976.567.532.656	586.415.170.003
09. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
XD đầu tư cải tạo tháp tách giọt		323.409.091
Dự án Xây dựng NM Axit 30 vạn tấn/năm	11.851.057.585	11.851.057.585
Dự án đầu tư hệ thống quan trắc khí thải	9.262.586.710	6.726.032.139
Dự án ĐT cải tạo tháp hấp thụ VS255-A2		501.745.617
Mua sắm thiết bị trong năm	139.364.000	139.364.000
Dự án khác	128.133.636	
Cộng	21.381.141.931	19.541.608.432
10. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)		

11. Tài sản cố định vô hình:

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ		1.778.416.830	1.778.416.830
Mua trong kỳ			
Tăng khác		250.000.000	250.000.000
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ		2.028.416.830	2.028.416.830
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		1.778.416.830	1.778.416.830
Khấu hao trong kỳ		21.296.297	21.296.297
Tăng khác			
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ		1.799.713.127	1.799.713.127
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ			
Tại ngày cuối kỳ		228.703.703	228.703.703

12. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

3.228.980.124

2.141.089.167

Cộng

3.228.980.124

2.141.089.167

b. Chi phí trả trước dài hạn

2.854.726.065

1.679.225.454

Cộng

2.854.726.065

1.679.225.454

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

Công ty TNHH 1TV Apatít Việt Nam

46.049.091.515

59.383.884.781

Phải trả các khách hàng khác

250.617.451.827

176.540.627.433

Cộng

296.666.543.342

235.924.512.214

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Vay ngắn hạn

Vay NH Công thương Hùng Vương

8.760.784.940

Vay NHTMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Thọ

502.725.610.984

127.245.067.652

Vay NH NN Huyện Lâm Thao

31.005.981.148

12.406.058.286

Cộng

542.492.377.072

139.651.125.938

b. Vay dài hạn

Cộng

15. Phải trả người bán liên quan

Cuối kỳ

Đầu năm

Công ty TNHH 1TV Apatít Việt Nam

46.049.091.515

59.383.884.781

Công ty CP Cơ khí Supe Lâm

24.979.667.365

19.132.189.768

Công ty CP Bao Bì và TM Lâm Thao

9.778.469.915

12.862.942.900

Cộng

80.807.228.795

91.379.017.449

	Cuối kỳ	Đầu năm		
16. Người mua trả tiền trước				
Đối tượng khác	868.978.882	2.704.933.174		
Cộng	868.978.882	2.704.993.174		
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Số Phải nộp	Số đã nộp	Đầu kỳ
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.566.437.229	6.086.916.058	6.300.000.000	11.779.521.171
Thuế đất			119.976.463	119.976.463
Thuế VAT	1.297.907.024	1.799.180.872	904.588.879	403.315.031
Thuế khác	321.320.685	294.841.664	9.667.890	36.146.911
Cộng	13.185.664.938	8.180.938.594	7.334.233.232	12.338.959.576

	Cuối kỳ	Đầu năm
18. Các khoản phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	3.255.402.018	1.980.119.050
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (tiền đặt cọc)	14.423.750.000	17.946.852.908
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	10.825.763	490.544.073
Các khoản phải trả khác	1.576.219.449	7.270.858.385
Cộng	19.266.197.230	27.688.374.416

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn và Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Dự phòng phải trả (Chi phí trích trước SCL)		
b. Chi phí phải trả (Chiết khấu, cược V/C, Phí BLNH)	25.864.896.742	46.846.127.680

20. Vốn chủ sở hữu

a. *Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu* (Xem phụ lục số 02 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	787.919.850.000	787.919.850.000
Vốn của các đối tượng khác	340.644.150.000	340.644.150.000
Cộng	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000

c. Các giao dịch về vốn

	Kỳ này	Kỳ trước
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia trong kỳ		
	Cuối kỳ	Đầu năm

d. Cổ phiếu

- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	112.856.400	112.856.400
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.856.400	112.856.400
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	112.856.400	112.856.400
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	112.856.400	112.856.400
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	112.856.400	112.856.400
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	93.821.954.389	91.831.408.117
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15.342.262.775	15.342.262.775

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
4. Nợ khó đòi đã xử lý	7.533.329.475	7.533.329.475
Công ty THHH Hòa Bình	1.319.536.200	1.319.536.200
Các đối tượng khác	6.213.793.275	6.213.793.275
5. Ngoại tệ các loại		
Đồng đô la Mỹ (USD)	12.463,19	11.849,07

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

	Quý IV/2021	Quý IV/2020
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	877.948.612.687	765.566.375.721
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	877.948.612.687	765.566.375.721
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	34.221.530.316	37.601.909.700
Cộng	34.221.530.316	37.601.909.700
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	757.831.751.167	597.742.032.938
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	757.831.751.167	597.742.032.938
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.297.680.856	14.352.787
Lãi đầu tư trái phiếu, Cổ tức được chia		
Cộng	1.297.680.856	14.352.787
5. Chi phí hoạt động tài chính"		
Lãi tiền vay	3.396.010.748	1.633.809.001
Chi phí tài chính khác	1.032.394.705	817.437.141
Cộng	4.428.405.453	2.451.246.142
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế quý	11.049.697.597	44.522.342.270
Tổng lợi nhuận trước thuế tăng giảm của 2 quý		(4.658.237.563)
Các khoản điều chỉnh giảm (<i>Cổ tức được chia</i>)	(120.255.130)	1.606.890.000
Chi phí không được trừ khi tính thuế	3.109.895.598	15.918.439.358
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	14.159.593.195	54.175.654.065
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp (%)	20	20
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2.831.918.639	10.835.130.813
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	2.811.918.639	10.835.130.813
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	11.779.521.171	(1.879.435.357)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung năm trước	3.254.997.419	473.801.618

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	2.831.918.639	10.835.130.813
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	6.300.000.000	473.801.618
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	11.566.437.229	8.955.695.456
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV/2021	Quý IV/2020
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.237.778.958	33.687.211.457
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận: <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Chi phí bằng tiền khác		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	112.856.400	112.856.400
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	66,99	274,62
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2021	Quý IV/2020
Chi phí nguyên vật liệu	882.643.994.705	495.196.711.834
Chi phí nhân công (lương + bảo hiểm)	84.658.976.437	71.974.642.052
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.077.252.350	16.730.983.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.441.981.769	104.621.246.838
Chi phí bằng tiền khác	16.105.428.122	27.009.139.277
Cộng	1.081.927.633.383	715.532.723.968
10. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2021	Quý IV/2020
a. Chi phí bán hàng	31.537.340.357	49.830.870.812
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	42.305.814.751	35.366.093.648
VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC		
1. Giao dịch với các bên liên quan:		
Giao dịch với các thành viên chủ chốt		
Thù lao hội đồng quản trị	Quý IV/2021	Quý IV/2020
Số đầu kỳ		
Số phải trả trong kỳ	60.000.000	110.600.000
Số đã trả trong kỳ		
Số còn phải trả cuối kỳ	60.000.000	110.600.000
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	Quý IV/2021	Quý IV/2020
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	967.549.513	524.864.183
Tiền thưởng		
Cộng	967.549.513	524.864.183

2. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo

STT	Lợi nhuận gộp	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	So sánh(+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Lợi nhuận gộp về bán hàng	85.895.331.204	130.222.433.083	(44.327.101.879)	65,96
2	Hoạt động tài chính	(3.130.724.597)	(2.436.893.355)	(693.831.242)	128,47
3	Hoạt động khác	2.128.246.098	1.933.767.002	194.479.096	110,06
4	Cộng lợi nhuận gộp	84.892.852.705	129.719.306.730	(44.826.454.025)	65,44
5	Chi phí bán hàng	31.537.340.357	49.830.870.812	(18.293.530.455)	63,29
6	Chi phí quản lý DN	42.305.814.751	35.366.093.648	6.939.721.103	119,62
7	Lợi nhuận trước thuế	11.049.697.597	44.522.342.270	(33.472.644.673)	24,82

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

STT	Tên sản phẩm	Doanh thu		Giá vốn		Lãi gộp	
		Số lượng (Tấn)	Thành tiền	Số lượng (Tấn)	Thành tiền	Thành tiền	Tỷ trọng
1	Lân các loại	73.810	242.630.073.426	73.810	176.931.307.187	65.698.766.239	76,49
2	NPK các loại	99.817	581.219.026.229	99.817	563.294.701.532	17.924.324.697	20,87
3	A xít	857	4.086.776.800	857	3.086.123.410	1.000.653.390	1,16
4	SP khác		15.791.205.916		14.519.619.038	1.271.586.878	1,48

Thuyết minh thông tin theo hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính:

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

1		Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
		Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
A. Tài sản tài chính					
	Tiền và tương đương tiền	18.309.687.976	72.612.766.255	18.309.687.976	72.612.766.255
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	380.000.000.000		380.000.000.000	
	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.844.000.000	6.964.225.130	6.844.000.000	6.964.225.130
	Phải thu khách hàng	591.596.298.442	800.246.203.738	591.596.298.442	800.246.203.738
	Hàng tồn kho	976.567.532.656	586.415.170.003	976.567.532.656	575.740.685.635
	Trả trước cho người bán	10.582.486.457	12.052.384.287	10.582.486.457	12.052.384.287
	Các khoản phải thu khác	8.684.378.951	7.239.483.685	8.684.378.951	7.239.483.685
	Cộng	1.992.584.384.482	1.485.530.233.098	1.992.584.384.482	1.474.855.748.730

B. Nợ phải trả tài chính

Phải trả cho người bán	296.666.543.342	235.924.512.214	296.666.543.342	235.924.512.214
Người mua trả tiền trước	868.978.882	2.704.933.174	868.978.882	2.704.933.174
Phải trả cho người lao động	63.818.444.817	50.777.505.850	63.818.444.817	50.777.505.850
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	13.185.664.938	10.623.078.015	13.185.664.938	10.623.078.015
Các khoản phải trả khác	19.266.197.230	27.688.374.416	19.266.197.230	27.688.374.416
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn	542.492.377.072	139.651.125.938	542.492.377.072	139.651.125.938
Chi phí phải trả ngắn hạn	25.864.896.742	46.846.127.680	25.864.896.742	46.846.127.680
Dự phòng phải trả NH				
Cộng	962.163.103.023	514.215.657.287	962.163.103.023	514.215.657.287

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 31/12/2021. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và có bảo lãnh của ngân hàng, hoặc các tổ chức tín dụng, pháp nhân và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	235.924.512.214			235.924.512.214
Người mua trả tiền trước	2.704.933.174			2.704.933.174
Phải trả cho người lao động	50.777.505.850			50.777.505.850
Thuế và các khoản phải nộp NN	10.623.078.015			10.623.078.015
Các khoản phải trả khác	27.688.374.416			27.688.374.416
Vay và nợ thuê tài chính NH khác	139.651.125.938			139.651.125.938
Chi phí phải trả ngắn hạn	46.846.127.680			46.846.127.680
Cộng	514.215.657.287			514.215.657.287
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	296.666.543.342			296.666.543.342
Người mua trả tiền trước	868.978.882			868.978.882
Phải trả cho người lao động	63.818.444.817			63.818.444.817
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	13.185.664.938			13.185.664.938
Các khoản phải trả khác	19.266.197.230			19.266.197.230
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	542.492.377.072			542.492.377.072
Chi phí phải trả ngắn hạn	25.864.896.742			25.864.896.742
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác				
Cộng	962.163.103.023			962.163.103.023

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và

rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

	<i>Thay đổi lãi suất (%)</i>	<i>Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế</i>
Quý IV năm 2021		
Vay và nợ ngắn hạn	2	2.712.461.885
	-2	(2.712.461.885)
Quý IV năm 2020		
Vay và nợ ngắn hạn	2	698.255.629
	-2	(698.255.629)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

10. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

11. Số liệu so sánh

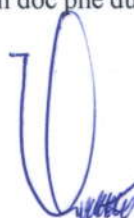
Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán được xác định theo của Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020 Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

12. Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ban hành vào ngày 19/01/2022.



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải Yến
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2022



Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng



Tổng Giám đốc
Phạm Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM

Báo cáo tài chính

Thị trấn Lâm Thao, Huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Phu lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	611.885.428.049	774.128.409.034	225.110.843.080	54.653.008.593	167.175.190	1.665.944.863.946
Số tăng trong kỳ	10.916.968.423	35.934.308.737	1.073.000.000	2.099.551.455		50.023.828.615
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.299.587.514	28.202.549.284	1.073.000.000	1.521.295.455		41.096.432.253
- Tăng khác	617.380.909	7.731.759.453		578.256.000		8.927.396.362
Số giảm trong kỳ	160.068.683	9.120.374.346	2.676.259.476	2.500.861.693		14.457.564.198
- Thanh lý, nhượng bán	160.068.683	9.120.374.346	2.676.259.476	2.500.861.693		14.457.564.198
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	622.642.327.789	800.942.343.425	223.507.583.604	54.251.698.355	167.175.190	1.701.511.128.363
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	491.124.270.475	654.949.544.831	196.623.536.035	51.600.344.631	167.175.190	1.394.464.871.162
Số tăng trong kỳ	3.605.096.637	7.232.271.655	1.801.642.170	416.945.591		13.055.956.053
- Khấu hao trong kỳ	3.582.620.260	7.232.271.655	1.801.642.170	416.945.591		13.033.479.676
- Tăng khác	22.476.377					22.476.377
Số giảm trong kỳ	160.068.683	2.046.073.758	2.676.259.476	3.952.176.308		8.834.578.225
- Thanh lý, nhượng bán	160.068.683	2.046.073.758	2.676.259.476	3.952.176.308		8.834.578.225
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	494.569.298.429	660.135.742.728	195.748.918.729	48.065.113.914	167.175.190	1.398.686.248.990
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	120.761.157.574	119.178.864.203	28.487.307.045	3.052.66.962		271.479.992.784
- Tại ngày cuối kỳ	128.073.029.360	140.806.600.697	27.758.664.875	6.186.584.441		302.824.879.373

CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHÓT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM

Thị trấn Lâm Thao, Huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Phụ lục 02**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính : VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
1.Số dư đầu kỳ	1.128.564.000.000			93.821.954.389	15.342.262.775	86.530.324.634
2.Tăng trong kỳ						8.217.778.958
- Tăng vốn trong kỳ						
- Tăng do lãi						8.217.778.958
- Tăng khác						
3.Giảm trong kỳ						54.000.000
- Phân phối lợi nhuận						
+ Chuyển sang Quỹ thuộc vốn chủ						
+ Chuyển sang Quỹ phát triển SXKD						
+ Chuyển sang Quỹ khen thưởng phúc lợi						
- Giảm khác						54.000.000
Số dư cuối kỳ	1.128.564.000.000			93.821.954.389	15.342.262.775	94.694.103.592

CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM

Thị trấn Lâm Thao, Huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Phụ lục 3**Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm**

TT	Chi tiêu	Ngày giao dịch	Số lượng CP (2)	Mệnh giá (3)	Giá trị (4) = 2x3	Số ngày lưu hành trong kỳ (5)	Số cổ phiếu lưu hành bình quân (6) = 2x5/365
I	Số lượng cổ phiếu đầu quý		112.856.400	10.000	1.128.564.000.000	92	112.856.400
II	Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong quý Cổ phiếu phát hành thêm						
III	Số lượng cổ phiếu mua lại						
IV	Số lượng cổ phiếu cuối quý		112.856.400		1.128.564.000.000		112.856.400
IV	Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong quý						112.856.400